

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ  
SƠN HÀ**

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ SƠN HÀ  
DN: C=VN, S=Hà Nội,  
CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN QUỐC TẾ SƠN  
HÀ,  
OID.0.9.2342.19200300.  
100.1.1=MST:  
0100776445  
Reason: I am the author  
of this document  
Location:  
Date: 2026-10-29 12:04:  
21

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                             |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>7.375.268.920.864</b> | <b>7.910.907.697.203</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>108.167.308.706</b>   | <b>148.868.289.660</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 108.167.308.706          | 148.868.289.660          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>605.330.664.924</b>   | <b>409.813.153.731</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             | 605.330.664.924          | 409.813.153.731          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>4.905.772.478.627</b> | <b>5.862.732.501.086</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3         | 4.055.068.305.271        | 5.206.461.686.087        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.4         | 561.093.493.918          | 314.201.426.172          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.5         | 318.669.360.083          | 372.327.301.548          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | V.6         | (29.489.005.938)         | (30.682.269.138)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | 430.325.292              | 424.356.417              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>1.512.167.244.384</b> | <b>1.257.944.188.540</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 1.520.012.723.143        | 1.265.108.276.507        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             | (7.845.478.759)          | (7.164.087.967)          |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             | -                        | -                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>243.831.224.224</b>   | <b>231.549.564.186</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.8         | 34.478.936.966           | 25.956.399.743           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 162        |             | 171.037.552.101          | 170.403.455.559          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | V.19        | 1.877.848.635            | 961.227.891              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        | V.9         | 36.436.886.521           | 34.228.480.993           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            | <b>200</b> |             | <b>2.552.796.448.504</b> | <b>2.390.467.337.584</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>13.656.407.528</b>    | <b>13.038.061.214</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        | V.5         | 14.451.809.761           | 13.833.463.447           |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 | 216        |             | (795.402.233)            | (795.402.233)            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>1.394.830.726.239</b> | <b>1.425.429.203.103</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.10        | 729.244.516.823          | 731.677.842.608          |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 1.633.198.161.182        | 1.549.614.306.165        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |             | (903.953.644.360)        | (817.936.463.557)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        | V.11        | 202.534.865.638          | 218.000.495.126          |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | 242.862.280.588          | 269.512.214.470          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |             | (40.327.414.950)         | (51.511.719.344)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.12        | 463.051.343.778          | 475.750.865.369          |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 503.805.832.941          | 503.498.868.955          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |             | (40.754.489.163)         | (27.748.003.586)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                        | -                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                        | -                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |             | -                        | -                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                        | -                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | <b>V.13</b> | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> | <b>V.14</b> | <b>877.131.515.824</b>   | <b>692.977.635.380</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | 877.131.515.824          | 692.977.635.380          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> | <b>V.2</b>  | <b>197.443.813.741</b>   | <b>191.899.819.508</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | 180.347.638.185          | 179.376.432.538          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             | 34.115.778.616           | 34.115.778.616           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                         |            |      |                          |                           |
|---------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|---------------------------|
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |      | (34.115.778.616)         | (34.115.778.616)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        |      | 17.096.175.556           | 12.523.386.970            |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn     | 266        |      | -                        | -                         |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |      | <b>69.733.985.173</b>    | <b>67.122.618.379</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | V.8  | 69.134.368.551           | 65.988.164.576            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        |      | -                        | -                         |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |      | -                        | -                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |      | -                        | -                         |
| 5. Lợi thế thương mại                                   | 279        | V.15 | 599.616.622              | 1.134.453.803             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                | <b>280</b> |      | <b>9.928.065.369.368</b> | <b>10.301.375.034.787</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>7.717.321.007.117</b> | <b>8.125.638.648.176</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>6.706.625.370.803</b> | <b>7.128.718.106.545</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16        | 663.835.886.897          | 2.005.662.527.504        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.17        | 236.027.615.423          | 72.909.178.558           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        | V.18        | 45.152.240.328           | 43.330.535.707           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.19        | 29.692.569.835           | 50.802.477.737           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 37.120.124.830           | 43.475.004.109           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.20        | 14.479.465.461           | 11.822.187.097           |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        | V.22        | 2.160.877.262            | 6.219.106                |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.21        | 410.449.255.249          | 792.932.213.279          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.23        | 5.261.637.751.560        | 4.101.557.554.336        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | 2.590.836.453            | 2.629.983.829            |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.24        | 3.478.747.506            | 3.590.225.283            |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                        | -                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.010.695.636.314</b> | <b>996.920.541.631</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        | V.22        | 95.113.994.850           | -                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.21        | 322.787.127.211          | 316.331.047.592          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.23        | 591.879.809.176          | 679.674.788.962          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                |            |             |                          |                           |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                      | 340        | -           | -                        |                           |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341        | -           | -                        |                           |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342        | -           | -                        |                           |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        | V.23        | 914.705.077              | 914.705.077               |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        | -           | -                        | -                         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>V.25</b> | <b>2.210.744.362.251</b> | <b>2.175.736.386.611</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.702.684.090.000        | 1.702.684.090.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.702.684.090.000        | 1.702.684.090.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                         |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | (47.906.902.648)         | (47.906.902.648)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 88.943.640.000           | 88.943.640.000            |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình             | 415        |             | (4.186.322.972)          | (4.186.322.972)           |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | 548.173.278              | (1.381.614.191)           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 36.283.766.449           | 36.594.602.347            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 268.432.956              | 268.432.956               |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 120.650.461.682          | 95.182.015.069            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 98.912.615.537           | 95.182.015.069            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 21.737.846.144           | -                         |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 313.459.023.507          | 305.538.446.050           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>9.928.065.369.368</b> | <b>10.301.375.034.787</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trương Văn Tiến

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch HĐQT




Lê Vĩnh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           |  | Năm trước         |  | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này |                   |
|------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|--|-------------------|--|---------------------------------|-------------------|
|                                                            |       |             | VND               |  | VND               |  | VND                             |                   |
|                                                            |       |             |                   |  |                   |  |                                 |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 01    | VI.1        | 3.009.900.994.885 |  | 2.227.145.845.056 |  | 8.488.463.154.389               | 7.130.417.948.191 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                            | 02    | VI.2        | 62.832.378.817    |  | 65.067.683.391    |  | 199.904.328.449                 | 169.693.510.959   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10    | VI.2        | 2.947.068.616.068 |  | 2.162.078.161.665 |  | 8.288.558.825.940               | 6.960.724.437.232 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                        | 11    | VI.3        | 2.659.331.819.537 |  | 1.920.214.286.799 |  | 7.490.270.536.380               | 6.247.880.086.591 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 20    |             | 287.736.796.531   |  | 241.863.874.866   |  | 798.288.289.560                 | 712.844.350.241   |
| 6. Lãi/ Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    | VI.4        | -                 |  | -                 |  | -                               | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 22    | VI.4        | 13.366.125.522    |  | 12.201.690.843    |  | 35.741.300.134                  | 49.789.052.739    |
| 8. Chi phí tài chính                                       | 23    | VI.5        | 119.051.804.218   |  | 92.999.930.976    |  | 335.227.514.978                 | 278.992.173.602   |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                 | 24    |             | 105.783.296.179   |  | 76.961.094.483    |  | 286.273.778.235                 | 217.436.820.271   |
| 9. Chi phí bán hàng                                        | 25    | VI.6        | 110.644.975.053   |  | 96.401.699.879    |  | 289.890.942.558                 | 275.321.560.813   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | VI.7        | 50.419.834.795    |  | 41.937.839.074    |  | 144.094.457.249                 | 121.119.749.147   |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 27    |             | 1.339.670.531     |  | 753.676.070       |  | 2.330.523.347                   | 336.552.834       |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 22.325.978.518    |  | 23.479.771.850    |  | 67.147.198.256                  | 87.536.472.252    |
| 13. Thu nhập khác                                          | 31    | VI.8        | 992.888.288       |  | 188.414.126       |  | 2.078.150.199                   | 3.006.083.651     |
| 14. Chi phí khác                                           | 32    | VI.9        | 876.715.443       |  | 5.719.423.667     |  | 1.741.245.981                   | 12.497.636.037    |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                         | Năm trước       |
|                                                    |       |             | VND                             | VND             |
| 15. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             |                                 |                 |
|                                                    |       |             | 116.172.845                     | (5.531.009.542) |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             |                                 |                 |
|                                                    |       |             | 22.442.151.362                  | 17.948.762.308  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             |                                 |                 |
|                                                    |       |             | 4.384.588.483                   | 5.282.696.403   |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             |                                 |                 |
|                                                    |       |             | -                               | -               |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             |                                 |                 |
|                                                    |       |             | 18.057.562.879                  | 12.666.065.905  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             |                                 |                 |
|                                                    |       |             | 10.315.272.215                  | 4.222.726.139   |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             |                                 |                 |
|                                                    |       |             | 7.742.290.664                   | 8.443.339.766   |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 127,91                          | 184,90          |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10       | 127,91                          | 184,90          |

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trương Văn Tiến

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2026  
Chữ tích HDQT



Lê Vĩnh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|----------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước                  |
|                                                                                            |           |             | VND                               | VND                        |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |             |                                   |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> |             | <b>67.484.102.474</b>             | <b>78.044.919.865</b>      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |             |                                   |                            |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |             | 89.788.930.788                    | 69.369.581.937             |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | (551.019.784)                     | 1.960.673.804              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 4.342.552.100                     | 15.982.085.927             |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                    | 05        |             | (18.513.416.330)                  | (30.397.747.836)           |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        |             | 286.273.778.235                   | 217.436.820.271            |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |             | <b>428.824.927.483</b>            | <b>352.396.333.968</b>     |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                             | 09        |             | 937.074.867.583                   | 734.716.832.514            |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                   | 10        |             | (254.904.446.636)                 | (35.808.934.801)           |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             | 11        |             | (1.341.905.878.005)               | (1.800.969.243.914)        |
| - Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ                                                            | 12        |             | (11.913.550.862)                  | (250.480.521)              |
| - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13        |             | -                                 | -                          |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        |             | (290.356.153.251)                 | (221.646.645.150)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (44.699.153.946)                  | (44.997.801.487)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                 | -                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (111.477.777)                     | (524.719.724)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(577.990.865.411)</b>          | <b>(1.017.084.659.115)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |             |                                   |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (351.551.360.354)                 | (315.790.187.549)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | 2.100.000.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (264.617.606.793)                 | (112.868.148.056)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 64.527.307.014                    | 268.907.640.009            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                 | -                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | -                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 31.833.195.830                    | 13.019.194.920             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(519.808.464.302)</b>          | <b>(144.631.500.676)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                                   |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 2.222.750.000                     | -                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                  | 32        |             | -                                 | -                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 9.051.840.027.705                 | 8.265.909.037.306          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                         |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
|                                                         |           |             | VND                               | VND                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        |             | (7.936.236.281.358)               | (7.033.668.823.026)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35        |             | (45.243.489.622)                  | (30.114.351.870)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |             | (15.318.040.816)                  | (9.128.654.720)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>1.057.264.965.909</b>          | <b>1.192.997.207.690</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>(40.534.363.804)</b>           | <b>31.281.047.899</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>148.868.289.660</b>            | <b>67.174.046.340</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | (166.617.150)                     | (89.192.072)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>108.167.308.706</b>            | <b>98.365.902.167</b>    |

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trương Văn Tiến

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Lê Vĩnh Sơn

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026*

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gia dụng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa,...;
- Cung ứng các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời,...;
- Khai thác, kinh doanh các dự án cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án bất động sản công nghiệp.

#### 4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5 . Cấu trúc Công ty

Trong năm 2026, Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI) tiến hành thực hiện hoán đổi phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (SSP) cho Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (SHE) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 1c/2025/NQ-ĐHĐCĐ/SHI ngày 25/04/2025 theo hình thức: Hoán đổi toàn bộ phần vốn góp của SHI tại SSP lấy cổ phiếu SHE. Đã hoàn tất trước ngày 31/03/2026. Thay đổi cơ cấu tổ chức của Công ty sau giao dịch hoán đổi:

- SHE là công ty con của SHI;
- SSP trở thành công ty con của SHE;

#### Các công ty con trực tiếp

| Tên công ty                                                       | Địa chỉ trụ sở chính                                                  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc | Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội | Kinh doanh thương mại      | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền              | Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An        | Sản xuất, dịch vụ          | 100%          | 100%          | 100%                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

|                                                                                       |                                                                                                                                 |                                                                                    |        |        |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
| Công ty Cổ phần<br>Phát triển Năng<br>Lượng Sơn Hà                                    | Lô D, Cụm công nghiệp<br>thị trấn Phùng, xã Đan<br>Phượng, Thành phố Hà<br>Nội                                                  | Sản xuất<br>bình Thái<br>Dương năng                                                | 88,59% | 88,59% | 88,59% |
| Công ty Cổ phần<br>Sản xuất và Dịch<br>vụ Sơn Hà                                      | Lô D, cụm công nghiệp<br>Thị trấn Phùng, xã Đan<br>Phượng, Thành phố Hà<br>Nội                                                  | Kinh doanh<br>thương mại                                                           | 54,26% | 54,26% | 54,26% |
| Công ty Cổ phần<br>Kinh doanh và Phát<br>triển Dự án Sơn Hà                           | Lô D, Cụm công nghiệp<br>thị trấn Phùng, Xã Đan<br>Phượng, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                        | Sản xuất và<br>kinh doanh<br>các sản<br>phẩm cơ khí<br>tiêu dùng và<br>công nghiệp | 85,00% | 85,00% | 85,00% |
| Son Ha Myanmar<br>International<br>Limited                                            | No. 33/B Damaryone<br>Street, Ward No. 15,<br>Baukhtaw, Yankin<br>Township, Yangon,                                             | Sản xuất và<br>kinh doanh<br>các sản<br>phẩm cơ khí                                | 71,71% | 71,71% | 71,71% |
| Công ty Cổ phần<br>Tổng công ty Toàn<br>Mỹ                                            | Khu phố Hòa Lân 1,<br>phường Thuận Giao, TP<br>Hồ Chí Minh                                                                      | Sản xuất các<br>sản phẩm<br>thiết bị gia<br>dụng                                   | 74,34% | 74,34% | 74,34% |
| Công ty Cổ phần<br>Công nghệ Xử lý<br>nước và Môi<br>trường Sơn Hà                    | Lô CN1, Cụm Công<br>nghiệp Từ Liêm, phường<br>Xuân Phương, Thành phố<br>Hà Nội                                                  | Sản xuất<br>nước thương<br>mại                                                     | 60,00% | 60,00% | 60,00% |
| Công ty Cổ phần<br>giải pháp công<br>nghệ nước và môi<br>trường Sơn Hà GM<br>Việt Nam | Lô D, cụm công nghiệp<br>Thị trấn Phùng, xã Đan<br>Phượng, Thành phố Hà<br>Nội                                                  | Nghiên cứu<br>phát triển<br>công nghệ<br>lĩnh vực môi<br>trường                    | 100%   | 100%   | 100%   |
| Công ty Cổ phần<br>Điện Mặt trời Sơn<br>Hà Free Solar                                 | Lô CN1, Cụm Công<br>nghiệp Từ Liêm, phường<br>Xuân Phương, Thành phố<br>Hà Nội                                                  | Sản xuất<br>điện                                                                   | 90,00% | 90,00% | 90,00% |
| Công ty TNHH<br>Một Thành viên<br>Logistics Sơn Hà                                    | Lô CN07.2-CN08, Khu<br>công nghiệp đô thị Thuận<br>Thành II, Phường Mão<br>Điền Bắc Ninh                                        | Dịch vụ vận<br>tải                                                                 | 100%   | 100%   | 100%   |
| Sonha India<br>International<br>Private Limited                                       | 11 O' Shaughnessy road,<br>Global Tech Park<br>Lanford, Museum<br>Road,Bangalore,Bangalore<br>North,Karnataka, India,<br>560025 | Sản xuất và<br>kinh doanh<br>các sản<br>phẩm cơ khí<br>tiêu dùng và<br>công nghiệp | 60,00% | 60,00% | 60,00% |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

*Các công ty con gián tiếp*

| Tên công ty                                       | Địa chỉ trụ sở chính                                                          | Hoạt động kinh doanh chính                                                       | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam              | Lô D, cụm công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, Thành phố Hà Nội         | Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại                  | 88,59%        | 88,59%        | 88,59%                 |
| Công ty Cổ Phần Sơn Hà Nghệ An                    | Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An                | Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp | 72,86%        | 72,86%        | 74,34%                 |
| Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh | Lô CN07.2-CN08, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, Phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh | Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng                                          | 72,49%        | 72,49%        | 74,34%                 |
| Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung               | Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng       | Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng gia dụng và công nghiệp                        | 74,34%        | 74,34%        | 74,34%                 |

**6 . Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| Tên công ty                                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                  | Hoạt động kinh doanh chính         | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn                  | Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn          | Cung cấp, phân phối nước sạch      | 20,10%        | 20,10%        | 20,10%                 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà | Số 2 phố Thanh Lâm, phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội              | Kinh doanh bất động sản            | 30%           | 30%           | 30%                    |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam                  | Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, Thành phố Hà Nội | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | 30%           | 100%          | 100%                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

|                                                  |                                                                                       |                                                      |     |     |     |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư KCN Sơn<br>Hà Đồng Nai | Tầng 13 Tòa Capital<br>Place, số 29 Liễu Giai,<br>Phường Ngọc Hà, Thành<br>phố Hà Nội | Xây dựng<br>công trình<br>kỹ thuật dân<br>dụng khác. | 30% | 30% | 30% |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|-----|-----|

**7 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8 . Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 kết thúc Quý III kỳ kế toán năm 2026, Công ty có 1.723 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.677 nhân viên).

**II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1 . Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 . Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

## **2 . Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **3 . Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### **4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **5 . Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

---

#### **6 . Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### 8 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê nhà, chi phí quảng cáo. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản*

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí quảng cáo, thuê nhà*

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

#### 9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định:             | Số năm  |
|-----------------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 15 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 |

#### 10 . Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi thấy có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học, Công ty sẽ trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản cố định:             | Số năm  |
|-----------------------------------|---------|
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 |

#### 11 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

##### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 20 năm.

#### 12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### **14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **15 . Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa,
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **16 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### 17 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

#### 18 . Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cổ phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

##### *Cổ phiếu mua lại của chính mình*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn”.

#### 19 . Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 20 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 22 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 23 . Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**26 . Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**V . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                             | 12.033.820.631         | 12.200.626.744         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                | 96.121.444.010         | 136.663.841.366        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam       | 48.730.290.111         | 76.854.257.697         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 2.743.458.155          | 14.057.585.669         |
| - Các ngân hàng, tổ chức khác                        | 44.647.695.744         | 45.751.998.000         |
| Tiền đang chuyển                                     | 12.044.065             | 3.821.550              |
|                                                      | <b>108.167.308.706</b> | <b>148.868.289.660</b> |

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                        | <b>605.330.664.924</b> | <b>409.813.153.731</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                     | 597.558.143.296        | 404.583.579.080        |
| Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay                                       | 7.772.521.628          | 5.229.574.651          |
| <b>Dài hạn</b>                                                         | <b>17.096.175.556</b>  | <b>12.523.386.970</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng                                       | 4.025.000.000          | 25.000.000             |
| Cho vay Ông Trần Việt Dũng - Giám đốc Công ty TNHH MTV Logitics Sơn Hà | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Các khoản khác                                                         | 3.071.175.556          | 2.498.386.970          |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                                        | 48.645.575             | 856.986                |
| - Lãi cho vay                                                          | 3.022.529.981          | 2.497.529.984          |
|                                                                        | <b>622.426.840.480</b> | <b>422.336.540.701</b> |

| b) Đầu tư vào công ty liên kết                                      |                        |                                     |                        |                                     |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                                                     | Giá gốc                | Số cuối kỳ                          |                        | Số đầu năm                          |                        |
|                                                                     | VND                    | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                   | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                   |
|                                                                     |                        | VND                                 | VND                    | VND                                 | VND                    |
| Công ty Cổ phần Son Hà Hanssem Việt Nam                             | 13.500.000.000         | -                                   | 13.500.000.000         | -                                   | 13.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Bất động sản Son Hà            | 45.000.000.000         | (45.735.368)                        | 44.954.264.632         | 41.586.541                          | 45.041.586.541         |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản Khu công nghiệp Sơn Hà Đồng Nai | 60.000.000.000         | (1.067.433)                         | 59.998.932.567         | 5.058.969                           | 60.005.058.969         |
| Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange                          | 45.000.000.000         | (658.508.829)                       | 44.341.491.171         | (590.211.797)                       | 44.409.788.203         |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn                             | 12.259.031.850         | 5.293.917.965                       | 17.552.949.815         | 4.160.966.975                       | 16.419.998.825         |
|                                                                     | <u>175.759.031.850</u> | <u>4.588.606.335</u>                | <u>180.347.638.185</u> | <u>3.617.400.688</u>                | <u>179.376.432.538</u> |

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                  | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm            |                         |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|                                  | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị</b> | <b>34.115.778.616</b> | <b>(34.115.778.616)</b> | <b>34.115.778.616</b> | <b>(34.115.778.616)</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư           | 31.405.778.616        | (31.405.778.616)        | 31.405.778.616        | (31.405.778.616)        |
| Phát triển Thương mại            |                       |                         |                       |                         |
| Tổng hợp Sơn Hà                  |                       |                         |                       |                         |
| Công ty Bất động sản             | 2.710.000.000         | (2.710.000.000)         | 2.710.000.000         | (2.710.000.000)         |
| Havico                           |                       |                         |                       |                         |
|                                  | <b>34.115.778.616</b> | <b>(34.115.778.616)</b> | <b>34.115.778.616</b> | <b>(34.115.778.616)</b> |

**Giá trị hợp lý**

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc ngày lập báo cáo tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                         | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                                    | <b>13.494.697.938</b>    | <b>12.893.902.880</b>    |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn                          | 10.947.579.361           | 7.924.571.286            |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn                 | 1.486.000.306            | 3.780.271.466            |
| Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai      | 416.840.271              | 418.104.709              |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà | -                        | 126.677.419              |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam                 | 644.278.000              | 644.278.000              |
| <b>Bên khác</b>                                         | <b>4.041.573.607.333</b> | <b>5.193.567.783.207</b> |
| Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An                 | 359.423.907.652          | 595.598.435.754          |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng           | 550.447.040.555          | 825.244.292.244          |
| Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Đông                    | 792.407.254.529          | 939.701.064.681          |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương    | 697.870.766.529          | 834.618.913.853          |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Thiên Phú  | 545.364.543.008          | 813.792.498.792          |
| Các khách hàng khác                                     | 1.096.060.095.060        | 1.184.612.577.883        |
|                                                         | <b>4.055.068.305.271</b> | <b>5.206.461.686.087</b> |

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                            | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | VND                    | VND                    |
| <b>Bên khác</b>                                            | <b>561.093.493.918</b> | <b>314.201.426.172</b> |
| Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An                   | 46.800.000.000         | 46.800.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Minh Ngọc (i)       | 254.595.749.332        | 175.912.681.623        |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy Thăng Long (i)        | 17.732.200.000         | 17.500.000.000         |
| Công ty CP Công Nghệ Xử Lý Nước và Môi Trường ETM (i)      | 31.330.005.162         | 17.907.345.834         |
| Công ty Cổ phần xây dựng dân dụng và hạ tầng Sông Hồng (i) | 26.718.162.638         | -                      |
| HONG KONG RUI PU CO., LIMITED                              | 38.511.824.554         | -                      |
| JIAYAO(HONGKONG) INTERNATIONAL GROUP LIMITED               | 31.664.941.596         | -                      |
| Các đối tượng khác                                         | 113.740.610.636        | 56.081.398.715         |
|                                                            | <b>561.093.493.918</b> | <b>314.201.426.172</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

- (i) Các khoản tạm ứng cho nhà cung cấp thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Minh Ngọc theo hợp đồng số 001/2022/HĐTCXD-SHI ngày 06/01/2022 và các phụ lục (kèm theo) về việc cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình hạ tầng công nghiệp thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng chưa thuế 578 tỷ VND, thời gian thực hiện 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công. Hai bên đã tiến hành quyết toán nghiệm thu đếm thời điểm hiện tại của hợp đồng với tổng giá trị 98.431.164.885 VND.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An theo hợp đồng số 002/2022/HĐTCXD-SHI ngày 10/01/2022 về việc thiết kế, thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống xử lý nước thải thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 108,8 tỷ VND, thời gian thực hiện 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng và hạ tầng Sông Hồng theo hợp đồng thi công xây dựng số 03/2026/HĐKD/SKI-SHINC ngày 15/07/2026 về việc thi công xây dựng và cung cấp thiết bị của dự án Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 41,5 tỷ VND, thời gian thực hiện 300 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy Thăng Long theo hợp đồng thi công xây dựng số 001/2022/HĐTCXD/SKI-TFC ngày 28/12/2022 về việc thi công hệ thống Phòng cháy chữa cháy thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 77,5 tỷ VND, thời gian thực hiện 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công.

Khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường ETM theo hợp đồng thi công xây dựng số 001/2022/HĐTCXD/SKI-ETM ngày 28/12/2022 về việc thiết kế, thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống nước sạch thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 25,3 tỷ VND, thời gian thực hiện 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công và hợp đồng thi công xây dựng số 18/2025/HĐTC/SKI-ETM ngày 20/01/2025 về thi công xây dựng trạm xử lý nước thải 3.873 m<sup>3</sup>/ ngày đêm - Giai đoạn 1: 2.000 M<sup>3</sup>/ngày đêm thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 29,8 tỷ VND. Hai bên đã tiến hành quyết toán nghiệm thu đếm thời điểm hiện tại của hợp đồng với tổng giá trị 17.105.034.023 VNĐ. Hợp đồng thi công xây dựng số 001/2026/HĐTC/SKI-ETM ngày 19/01/2026 về thi công xây dựng trạm xử lý nước thải 3.873 m<sup>3</sup>/ ngày đêm - Giai đoạn 2: 1.873 M<sup>3</sup>/ngày đêm thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, giá trị hợp đồng 25 tỷ VND.

**5 . PHẢI THU KHÁC**

|                                             | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu năm            |                 |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                       |                 |                       |                 |
| <b>Bên liên quan</b>                        | <b>122.365.009</b>    | -               | <b>122.365.009</b>    | -               |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà                      | 50.459.000            | -               | 50.459.000            | -               |
| Hanssem Việt Nam                            |                       |                 |                       |                 |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Commodity Exchange | 69.211.259            | -               | 69.211.259            | -               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai  | 2.694.750             | -               | 2.694.750             | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

|                                                                   |                        |                        |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Bên khác</i>                                                   | <b>318.546.995.074</b> | <b>(4.750.000.000)</b> | <b>372.204.936.539</b> | <b>(7.913.231.715)</b> |
| Lê Văn Tấn -Tạm ứng dự án Tam Dương                               | 7.900.000.000          | -                      | -                      | -                      |
| Hồ Văn Việt - Giám đốc Ban QLDA tạm ứng dự án Tam Dương           | 14.569.551.422         | -                      | 21.503.563.422         | -                      |
| Nguyễn Ngọc Tuấn - Trưởng ban GPMB tạm                            | 17.621.012.429         | -                      | 15.951.012.429         | -                      |
| Đỗ Văn Ban-tạm ứng tìm kiếm thị trường                            | 10.529.856.500         | -                      | 15.134.279.000         | -                      |
| Phạm Văn Anh-Tạm ứng tìm kiếm thị trường                          | 11.233.557.138         | -                      | 16.033.557.138         | -                      |
| Trần Đức Thành-Tạm ứng kinh doanh                                 | 10.144.226.009         | -                      | 15.237.226.009         | -                      |
| Tạm ứng của cá nhân khác                                          | 83.332.899.621         | -                      | 75.212.331.952         | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                   | 12.847.419.698         | -                      | 40.425.607.240         | -                      |
| Lãi dự thu                                                        | -                      | -                      | 19.967.831.719         | -                      |
| Phải thu về tiền nộp Ngân sách thành phố - Dự án Bắc Cỏ Nhuế Chèm | 4.750.000.000          | (4.750.000.000)        | 4.750.000.000          | (4.750.000.000)        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                  | 145.618.472.257        | -                      | 147.989.527.630        | (3.163.231.715)        |
|                                                                   | <b>318.669.360.083</b> | <b>(4.750.000.000)</b> | <b>372.327.301.548</b> | <b>(7.913.231.715)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                       | <b>14.451.809.761</b>  | <b>(795.402.233)</b>   | <b>13.833.463.447</b>  | <b>(795.402.233)</b>   |
| Ký cược, ký quỹ                                                   | 13.656.407.528         | -                      | 13.038.061.214         | -                      |
| Phải thu các đối tượng khác                                       | 795.402.233            | (795.402.233)          | 795.402.233            | (795.402.233)          |
|                                                                   | <b>14.451.809.761</b>  | <b>(795.402.233)</b>   | <b>13.833.463.447</b>  | <b>(795.402.233)</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                                                           | Số cuối kỳ                  |                         | Số đầu năm                  |                                    |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
|                                                           | Thời gian<br>quá hạn<br>VND | Giá trị gốc nợ<br>VND   | Thời gian<br>quá hạn<br>VND | Giá trị gốc nợ<br>VND              |
|                                                           |                             |                         |                             | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND   |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>                        |                             |                         |                             |                                    |
| Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim<br>loại Việt | trên 3 năm                  | 3.540.903.520           | trên 3 năm                  | 3.540.903.520<br>(3.540.903.520)   |
| Công ty TNHH Inox Hùng Anh                                | trên 3 năm                  | 1.891.351.348           | trên 3 năm                  | 1.891.351.348<br>(1.891.351.348)   |
| Công nợ dự án Chèm                                        | trên 3 năm                  | 4.750.000.000           | trên 3 năm                  | 4.750.000.000<br>(4.750.000.000)   |
| Công ty TNHH Xe máy điện Nam Tiến Phát tại Đà<br>Nẵng     | trên 3 năm                  | 3.121.879.418           | trên 3 năm                  | 4.315.142.584<br>(4.315.142.584)   |
| Các đối tượng khác                                        | Từ 1 đến 3<br>năm           | 17.211.047.283          | Từ 1 đến 3<br>năm           | 17.211.047.374<br>(16.980.273.919) |
|                                                           |                             | <u>30.515.181.569</u>   |                             | <u>31.708.444.826</u>              |
|                                                           |                             | <u>(30.284.408.171)</u> |                             | <u>(31.477.671.371)</u>            |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Nợ phải thu<br>ngắn hạn | Nợ phải thu dài<br>hạn | Cộng                   |
|----------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>          | <u>30.682.269.138</u>   | <u>795.402.233</u>     | <u>31.477.671.371</u>  |
| Trích lập dự phòng bổ sung | <u>(1.193.263.200)</u>  | <u>-</u>               | <u>(1.193.263.200)</u> |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <u>29.489.005.938</u>   | <u>795.402.233</u>     | <u>30.284.408.171</u>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ               |                        | Số đầu năm               |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng               |
|                                     | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường              | 6.840.859.204            | -                      | 20.327.248.945           | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 753.085.446.861          | (4.630.670.803)        | 631.213.495.041          | (3.949.280.011)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 13.708.639.622           | -                      | 27.978.399.386           | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.201.710.083           | -                      | 4.770.849.404            | -                      |
| Thành phẩm                          | 286.472.327.709          | (3.152.719.689)        | 209.339.882.774          | (3.152.719.689)        |
| Hàng hóa                            | 448.672.689.991          | (62.088.267)           | 371.407.059.290          | (62.088.267)           |
| Hàng gửi đi bán                     | 31.049.673               | -                      | 71.341.667               | -                      |
|                                     | <b>1.520.012.723.143</b> | <b>(7.845.478.759)</b> | <b>1.265.108.276.507</b> | <b>(7.164.087.967)</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

|                            | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Số đầu năm                 | <b>7.164.087.967</b> | <b>1.452.748.135</b> |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 681.390.792          | 5.711.339.832        |
| Cộng                       | <b>7.845.478.759</b> | <b>7.164.087.967</b> |

**8 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                       |                       |
| - Chi phí công cụ dụng cụ              | 936.570.083           | 1.296.964.993         |
| - Chi phí thuê nhà, thuê kho, xưởng    | 18.350.898.929        | 16.098.138.435        |
| - Chi phí bản quyền phần mềm           | 4.358.363.449         | 964.591.333           |
| - Các chi phí trả trước ngắn hạn khác  | 10.833.104.505        | 7.596.704.982         |
|                                        | <b>34.478.936.966</b> | <b>25.956.399.743</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                      |                       |                       |
| - Chi phí công cụ dụng cụ              | 11.720.977.567        | 9.974.665.599         |
| - Chi phí thuê đất                     | 41.653.059.746        | 42.798.284.636        |
| - Chi phí sửa chữa thiết bị, văn phòng | 4.182.989.220         | 2.919.685.405         |
| - Chi phí biển, pano quảng cáo         | 1.339.844.744         | 665.949.044           |
| - Chi phí giải phóng, san lấp mặt bằng | 2.920.188.785         | 3.076.627.478         |
| - Các chi phí trả trước dài hạn khác   | 7.317.308.488         | 6.552.952.414         |
|                                        | <b>69.134.368.551</b> | <b>65.988.164.576</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                           | <u>Cuối kỳ</u>               | <u>Đầu năm</u>               |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                           | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng tại các Ngân hàng</b> | <b>36.436.886.521</b>        | <b>34.228.480.993</b>        |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | 26.861.803.786               | 23.536.024.718               |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 4.375.082.735                | 5.431.470.270                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong                    | 5.200.000.000                | 5.200.000.000                |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                             | -                            | 60.986.005                   |
|                                                           | <u><b>36.436.886.521</b></u> | <u><b>34.228.480.993</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                     |
|----------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                              | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                   | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                            |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư đầu năm                                | 593.795.633.223           | 734.833.237.912        | 201.532.645.593                    | 19.092.364.024               | 360.425.413           | 1.549.614.306.165        |
| - Mua trong kỳ                               | -                         | 10.940.637.045         | 3.123.344.000                      | -                            | 129.674.991           | 14.193.656.036           |
| - Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính     | -                         | 71.231.709.209         | 122.000.000                        | -                            | -                     | 71.353.709.209           |
| - Tăng/ (Giảm) khác do phân loại lại tài sản | (8.034.611)               | (357.837.824)          | 365.872.435                        | -                            | -                     | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                         | (1.135.489.712)        | (509.600.000)                      | (64.947.166)                 | -                     | (1.710.036.878)          |
| - Tăng khác (chênh lệch tỷ giá)              | (120.700.646)             | (113.166.251)          | (9.243.599)                        | (10.362.853)                 | -                     | (253.473.350)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>593.666.897.966</b>    | <b>815.399.090.378</b> | <b>204.625.018.429</b>             | <b>19.017.054.005</b>        | <b>490.100.404</b>    | <b>1.633.198.161.182</b> |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | <i>1.881.446.844</i>      | <i>38.335.396.719</i>  | <i>37.021.104.068</i>              | <i>7.507.914.093</i>         | <i>-</i>              | <i>84.745.861.724</i>    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư đầu năm                                | 176.140.396.726           | 481.841.480.559        | 143.671.878.632                    | 16.256.426.616               | 26.281.024            | 817.936.463.557          |
| - Khấu hao trong kỳ                          | 20.584.993.101            | 22.927.240.699         | 8.285.252.687                      | 1.004.314.955                | 51.680.898            | 52.853.482.341           |
| - Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính     | -                         | 35.111.258.965         | -                                  | -                            | -                     | 35.111.258.965           |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                         | (1.130.211.972)        | (509.600.000)                      | (64.947.166)                 | -                     | (1.704.759.138)          |
| - Tăng khác (do chênh lệch tỷ giá)           | (96.693.623)              | (90.657.799)           | (7.405.073)                        | (8.301.710)                  | -                     | (203.058.205)            |
| - Giảm do phân loại lại                      | -                         | (39.743.160)           | -                                  | -                            | -                     | (39.743.160)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>196.628.696.204</b>    | <b>538.619.367.293</b> | <b>151.440.126.246</b>             | <b>17.187.492.695</b>        | <b>77.961.922</b>     | <b>903.953.644.360</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Tại ngày số đầu năm                          | 417.655.236.497           | 252.991.757.353        | 57.860.766.961                     | 2.835.937.408                | 334.144.389           | 731.677.842.608          |
| Tại ngày cuối kỳ                             | <b>397.038.201.762</b>    | <b>276.779.723.085</b> | <b>53.184.892.183</b>              | <b>1.829.561.310</b>         | <b>412.138.482</b>    | <b>729.244.516.823</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 247.683.329.698             | 21.828.884.772                            | 269.512.214.470        |
| - Thuê tài chính trong kỳ     | 32.575.232.945              | 11.651.675.397                            | 44.226.908.342         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (70.876.842.224)            | -                                         | (70.876.842.224)       |
| - Tăng khác                   | -                           | -                                         | -                      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | -                           | -                                         | -                      |
| - Giảm khác                   | -                           | -                                         | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>209.381.720.419</b>      | <b>33.480.560.169</b>                     | <b>242.862.280.588</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 44.616.583.961              | 6.895.135.383                             | 51.511.719.344         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 21.726.619.967              | 2.200.334.604                             | 23.926.954.571         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (35.111.258.965)            | -                                         | (35.111.258.965)       |
| - Tăng khác                   | -                           | -                                         | -                      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | -                           | -                                         | -                      |
| - Giảm khác                   | -                           | -                                         | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>31.231.944.963</b>       | <b>9.095.469.987</b>                      | <b>40.327.414.950</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 203.066.745.737             | 14.933.749.389                            | 218.000.495.126        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 178.149.775.456             | 24.385.090.182                            | 202.534.865.638        |

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>            |                             |                                |                        |
| Số dư đầu năm                     | 461.163.110.872             | 42.335.758.083                 | 503.498.868.955        |
| - Mua trong kỳ                    | -                           | 309.452.515                    | 309.452.515            |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái      | -                           | (2.488.530)                    | (2.488.530)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>461.163.110.872</b>      | <b>42.642.722.069</b>          | <b>503.805.832.941</b> |
| <b>Giá trị hao mòn<br/>lũy kế</b> |                             |                                |                        |
| Số dư đầu năm                     | 16.625.622.409              | 11.122.381.177                 | 27.748.003.586         |
| - Khấu hao trong kỳ               | 11.470.811.220              | 1.537.682.657                  | 13.008.493.877         |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái      | -                           | (2.008.300)                    | (2.008.300)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>28.096.433.629</b>       | <b>12.658.055.534</b>          | <b>40.754.489.163</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                             |                                |                        |
| Tại ngày đầu năm                  | 444.537.488.463             | 31.213.376.906                 | 475.750.865.369        |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 433.066.677.243             | 29.984.666.535                 | 463.051.343.778        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Trong kỳ, đơn vị không sở hữu bất động sản đầu tư.

**14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                                                                | Số đầu năm             | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí trong kỳ | Phân loại lại chi phí | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                | VND                    | VND                        | VND                          | VND                             | VND                   | VND                    |
| Mua sắm tài sản cố định                                                        | 380.659.254            | 663.325.093                | (774.452.515)                | -                               | (1.531.832)           | 268.000.000            |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                                        | 692.596.976.126        | 185.618.316.170            | (1.162.113.807)              | (128.290.600)                   | (61.372.064)          | 876.863.515.825        |
| Dự án nước Hà Đông (i)                                                         | 5.485.625.001          | -                          | -                            | -                               | -                     | 5.485.625.001          |
| Dự án 3 xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai (ii)                                | 14.449.314.153         | -                          | -                            | (128.290.600)                   | -                     | 14.321.023.553         |
| Dự án KCN Tam Dương (iii)                                                      | 609.779.878.603        | 166.488.169.214            | -                            | -                               | -                     | 776.268.047.817        |
| Dự án nhà máy sản xuất các mặt hàng gia dụng và công nghiệp bằng kim loại (iv) | 42.748.474.683         | 1.372.754.918              | -                            | -                               | -                     | 44.121.229.601         |
| Dự án nhà máy bầu bằng (v)                                                     | 148.030.300            | 14.637.907.567             | (1.162.113.807)              | -                               | -                     | 13.623.824.060         |
| Dự án khác                                                                     | 19.985.653.386         | 3.119.484.471              | -                            | -                               | (61.372.064)          | 23.043.765.793         |
|                                                                                | <b>692.977.635.380</b> | <b>186.281.641.263</b>     | <b>(1.936.566.322)</b>       | <b>(128.290.600)</b>            | <b>(62.903.897)</b>   | <b>877.131.515.824</b> |

- (i) Dự án đầu tư và xây dựng lắp đặt trạm xử lý nước sạch Hà Đông được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 5760/QĐ - UBND ngày 17/10/2016 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 3757/QĐ - UBND ngày 25/07/2018 với liên doanh hai nhà thầu là Công ty nước sạch Hà Đông với Công ty Cổ phần Quốc tế Son Hà theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 91/2017/HĐHTKD-NHĐ-SONHA ngày 30/05/2017. Giai đoạn 1 đã được kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2020, giai đoạn 2 đã được kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2021, giai đoạn 3 đang thực hiện thủ tục kiểm toán xây dựng cơ bản và dự kiến hoàn tất trong thời gian tới.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

- (ii) Dự án xây dựng mạng lưới cấp nước sạch liên xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 709/QĐ - UBND ngày 11/02/2019 với liên doanh 2 nhà thầu Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà. Giai đoạn 1 đã được kiểm toán quyết toán hoàn thành trong Quý 1 năm 2022, giai đoạn 2 dự án đang hoàn tất công tác đấu nối đường ống dẫn nước đến từng hộ dân.
- (iii) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tam Dương I - khu vực 2, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ) được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 336/QĐ-TTg ngày 10/03/2021. Dự án được Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3163852766 ngày 01/6/2021, thay đổi lần thứ 2 ngày 21/4/2023. Ngày 27/4/2023, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Quyết định số 906/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty với diện tích 81,24 ha. Cùng ngày 27/4/2023, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép Xây dựng số 16/GPXD cho Công ty để thực hiện xây dựng các hạng mục của Dự án. Ngày 30/6/2025, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Quyết định số 1638/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 2) cho Công ty với diện tích 23,33 ha.
- (iv) Dự án mở rộng nhà xưởng nhà xưởng nhà máy sản xuất các mặt hàng gia dụng và công nghiệp bằng kim loại của Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung tại Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- (v) Dự án Nhà máy Bàu Bàng tại Ấp Suối Tre, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương để đầu tư mở rộng thêm nhà máy mới để sản xuất các sản phẩm thương hiệu Toàn Mỹ và một phần diện tích Nhà máy sẽ cho Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (SSP) thuê để sản xuất ống inox bán cho thị trường Miền Nam và xuất khẩu. Trong kỳ, Nhà máy Bàu Bàng đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 6/2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**15 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

Là khoản lợi thể thương mại khi ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà và Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ. Chi tiết như sau:

|                      | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>    | <b>1.134.453.803</b> | <b>1.847.570.043</b> |
| Số phân bổ trong năm | (534.837.181)        | (713.116.240)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>599.616.622</b>   | <b>1.134.453.803</b> |

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                               | <i>52.325.819</i>      | <i>164.894.529</i>       |
| Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai | 52.325.819             | 164.894.529              |
| <i>Bên khác</i>                                    | <i>663.783.561.078</i> | <i>2.005.497.632.975</i> |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Inox Minh Phú          | 64.906.663.292         | 353.094.817.877          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phương Nam       | 97.253.690.114         | 403.849.851.706          |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Quốc tế Bình Minh   | 49.321.880.367         | 293.525.072.526          |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thiên Long       | 53.673.754.260         | 299.718.718.514          |
| Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An           | 121.027.527.361        | 376.757.668.689          |
| Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Kim loại Tân Việt   | 71.827.477.497         | 49.748.413.777           |
| Các nhà cung cấp khác                              | 205.772.568.187        | 228.803.089.886          |
|                                                    | <b>663.835.886.897</b> | <b>2.005.662.527.504</b> |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Bên khác</i>                      | <i>236.027.615.423</i> | <i>72.909.178.558</i> |
| Khách hàng ứng trước dự án Tam Dương | 81.590.716.196         | -                     |
| Các khách hàng khác                  | 154.436.899.227        | 72.909.178.558        |
|                                      | <b>236.027.615.423</b> | <b>72.909.178.558</b> |

**18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TÚC, LỢI NHUẬN**

|                                                                             | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ đông công ty mẹ                                                          | 52.989.600            | 52.989.600            |
| Cổ đông không kiểm soát - Công ty Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ      | 42.263.022.618        | 41.612.749.797        |
| Cổ đông không kiểm soát - Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh | 2.836.228.110         | 1.664.796.310         |
|                                                                             | <b>45.152.240.328</b> | <b>43.330.535.707</b> |

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số đầu năm            |                    | Số phát sinh trong kỳ  |                          | Số cuối kỳ            |                      |
|----------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                        | Phải nộp              | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã nộp                | Phải nộp              | Phải thu             |
|                                        | VND                   | VND                | VND                    | VND                      | VND                   | VND                  |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 6.153.596.795         | 28.725.477         | 19.353.289.644         | (15.905.900.264)         | 9.625.351.035         | 53.090.336           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | 51.472.160         | 247.598.042.143        | (247.518.752.867)        | 60.529.604            | 32.712.488           |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | 77.128.567         | 4.716.789.069          | (4.715.740.349)          | -                     | 76.079.847           |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 78.424.216            | -                  | 207.293.172            | (289.901.661)            | -                     | 4.184.273            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 42.168.463.980        | 726.741.767        | 18.484.318.865         | (44.699.153.946)         | 16.548.310.267        | 1.321.423.135        |
| Thuế thu nhập các nhân                 | 986.211.871           | 48.548.625         | 3.550.215.954          | (3.351.776.146)          | 1.162.324.111         | 26.221.057           |
| Thuế tài nguyên                        | 353.091.600           | -                  | 2.996.114.850          | (3.112.465.965)          | 236.740.485           | -                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất          | -                     | 28.611.295         | 907.603.203            | (403.379.200)            | 475.612.708           | -                    |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | 94.887.202            | -                  | 2.464.809.238          | (2.305.950.296)          | 253.746.144           | -                    |
| Các loại thuế khác                     | 1.088.674             | -                  | 1.680.608              | (310.858.046)            | 772.910               | 308.861.675          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 966.713.399           | -                  | 619.517.056            | (312.323.708)            | 1.329.182.571         | 55.275.824           |
|                                        | <u>50.802.477.737</u> | <u>961.227.891</u> | <u>300.899.673.802</u> | <u>(322.926.202.447)</u> | <u>29.692.569.835</u> | <u>1.877.848.635</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3770038731 ngày 14 tháng 10 năm 2016 do Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (đến hết năm 2019) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo (đến hết năm 2028) do thực hiện Dự án Đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Tiền thuê đất***

Đối với diện tích 44.800 m<sup>2</sup> tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội với đơn giá 45.020 VND/m<sup>2</sup>.

***Thuế nhà đất***

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                            | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                   | 283.533.100           | 4.365.908.116         |
| Chi phí hàng khuyến mại, bảo hành          | 4.557.352.282         | 3.248.562.238         |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn dự án | 208.253.898           | -                     |
| Chi phí thuê khuôn máy móc                 | 2.977.170.732         | -                     |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác         | 6.453.155.449         | 4.207.716.743         |
|                                            | <b>14.479.465.461</b> | <b>11.822.187.097</b> |

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                     | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên khác</b>                                                     | <b>410.449.255.249</b> | <b>792.932.213.279</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                                         | 685.971.559            | 273.636.628            |
| Kinh phí công đoàn                                                  | 2.022.069.567          | 2.165.179.885          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp                                  | 1.623.945.393          | 189.180.513            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                       | 2.683.001.160          | 1.866.765.512          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | -                      | 296.817.286.578        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoài Đức   | -                      | 61.292.580.073         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội                    | 36.683.069.147         | 252.838.840.416        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Thành An             | 307.633.754.589        | 128.604.380.174        |
| Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đại An                               | 17.957.129.760         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô                      | 15.039.720.204         | -                      |
| Thu tiền các hộ dân hỗ trợ đặt đồng hồ, ống nước                    | 21.257.216.837         | 24.929.673.007         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                    | 4.863.377.033          | 23.954.690.493         |
|                                                                     | <b>410.449.255.249</b> | <b>792.932.213.279</b> |

**b) Dài hạn**

|                                               |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên khác</b>                               | <b>322.787.127.211</b> | <b>316.331.047.592</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                          | 5.000.000              | 5.000.000              |
| Đặt cọc dự án Tam Dương                       | 322.782.127.211        | 316.326.047.592        |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu nhựa FO            | 76.260.960.000         | 76.260.960.000         |
| - Công ty Cổ phần PMT.P&E                     | 54.177.000.000         | 44.577.000.000         |
| - Công ty TNHH Jahwa Vina                     | 102.509.230.272        | 102.509.230.272        |
| - Công ty Cổ phần Đóng gói Xanh Packuni Vina  | 39.095.160.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng AMG Group | 32.516.391.194         | -                      |
| - Các khách hàng khác đặt cọc dự án Tam dương | 18.223.385.745         | 92.978.857.320         |
|                                               | <b>322.787.127.211</b> | <b>316.331.047.592</b> |

(\*): Là khoản đặt cọc đất dự án Tam Dương của các khách hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**22 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                                            | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                         |                       |                   |
| Tiền cho thuê lại đất gắn liền cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Tam Dương | 2.157.323.470         | -                 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                    | 3.553.792             | 6.219.106         |
|                                                                            | <b>2.160.877.262</b>  | <b>6.219.106</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                          |                       |                   |
| Tiền cho thuê lại đất gắn liền cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Tam Dương | 95.113.994.850        | -                 |
|                                                                            | <b>95.113.994.850</b> | <b>-</b>          |

Công ty không có hợp đồng nào được xác định là có khả năng không thực hiện được.

**23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                                         | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan                                                 | -                        | -                        |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác                  | 5.261.637.751.560        | 4.101.557.554.336        |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                           | <b>5.084.161.294.474</b> | <b>4.001.233.874.279</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)                 | 1.249.177.434.722        | 848.768.113.535          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (ii)                  | 917.007.605.836          | 822.026.002.405          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ khởi nghĩa TP HCM (iii) | 59.218.870.879           | 71.083.211.799           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (iv)                        | 90.661.612.571           | 89.376.761.945           |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Đa (v)                                         | 57.702.467.897           | 53.564.252.453           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (vi)                            | 51.022.680.063           | 34.423.917.368           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (vii)                          | 71.766.158.285           | 259.317.651.198          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội (viii)                           | 8.293.557.526            | 13.595.438.871           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (ix)                                     | 489.999.225.070          | 558.547.830.583          |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên SHINHAN Việt Nam- CN Trần Duy Hưng (x)                    | 29.980.758.677           | 29.947.666.100           |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (xi)                                   | 334.961.169.093          | 62.895.199.348           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

|                                                                                          |                        |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô(xii)                                      | 44.844.001.450         | 39.554.360.348        |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun – CN Đồng Nai(xiii)                                      | 164.319.096.830        | 133.540.728.774       |
| Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội(xiv)                                  | 233.127.717.906        | 180.375.991.072       |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á (xv)                                                  | 194.918.996.933        | 70.055.863.144        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam(xvi)                                                     | 179.956.107.623        | 146.218.078.381       |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Kinh Đô(xvii)                            | 79.574.616.188         | 50.070.879.334        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Sở giao dịch (xviii)                             | 118.432.498.208        | -                     |
| Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK-Chi nhánh TP HCM(xix)                              | -                      | 88.605.283.031        |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á -Chi nhánh Đại An(xx)                                          | 103.438.760.537        | 146.486.165.848       |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm(xxi) | 58.075.338.083         | 58.060.149.374        |
| Ngân hàng TMCP An Bình CN Hà Nội PGD Đại Kim(xxii)                                       | -                      | 99.771.737.628        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính (xxiii)                               | 58.695.544.346         | 44.948.591.740        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – PGD Thành Công(xxv)                                            | 99.672.285.001         | 100.000.000.000       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thăng Long (xxvi)                              | 226.089.490.444        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (xxvii)                       | 47.330.902.203         | -                     |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên SHINHAN Việt Nam – CN Phạm Hùng (xxviii)                   | 49.371.588.851         | -                     |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (xxix)                   | 66.522.809.252         | -                     |
| <b>Vay tổ chức khác</b>                                                                  | <b>5.992.559.995</b>   | <b>12.611.732.612</b> |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế CHAILEASE (xxiv)                             | 5.992.559.995          | 12.611.732.612        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)</b>                                | <b>135.648.205.928</b> | <b>44.734.919.853</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân                      | 123.000.000.000        | 7.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây                                  | 5.700.000.000          | 5.700.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung                              | 3.066.528.000          | 3.066.528.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                             | -                      | 20.760.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                              | -                      | 3.958.556.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nghệ An                                  | 2.099.639.000          | 1.480.000.000         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Lê Thái Tổ (xxvi)                        | -                      | 69.426.224            |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội                                         | 1.782.038.928          | 2.700.409.629         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

|                                                                  |                                 |                                 |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Quỹ đầu tư và phát triển thành phố Hà Nội đến hạn trả</b>     | <b>7.150.000.000</b>            | <b>7.000.000.000</b>            |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>                             | <b>28.685.691.163</b>           | <b>35.977.027.592</b>           |
| Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội     | 2.958.562.817                   | 4.540.101.102                   |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội    | 4.375.982.848                   | 5.038.581.408                   |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam | 21.351.145.498                  | 26.398.345.082                  |
|                                                                  | <b><u>5.261.637.751.560</u></b> | <b><u>4.101.557.554.336</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**Khoản vay tại Công ty mẹ**

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/147831/HĐTD ngày 09 tháng 10 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 770.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước ngày hợp đồng vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/147831/HĐTD ngày 15 tháng 10 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 480.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước ngày hợp đồng vay.
- (vii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 12/2025-HĐCVHM/NHCT320-SONHA ngày 15 tháng 12 năm 2025 với tổng hạn mức 390.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, thời hạn vay 06 tháng, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất và bất động sản.
- (ix) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 330252.25.058.588663.TD ký ngày 05 tháng 09 năm 2025, hạn mức cho vay 200.000.000.000 VNĐ Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, kinh doanh inox. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.
- (x) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một Thành Viên SHINHAN Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2025/67 ký ngày 07 tháng 08 năm 2025, hạn mức cho vay 30.000.000.000 VNĐ Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.
- (xi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 03/2026/HĐTD/TTI ký ngày 10 tháng 01 năm 2026, hạn mức cho vay 250.000.000.000 VNĐ Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.
- (xiii) Khoản vay Ngân hàng ESUN BANK- Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10000693LD001202632 ngày 12/05/2026 với hạn mức 3.500.000 USD (Bằng chữ: Ba triệu, năm trăm nghìn đô la Mỹ), thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo qui định của ngân hàng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

- (xiv) Khoản vay Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 30250149 ngày 22 tháng 12 năm 2025, hạn mức cho vay 80.000.000.000 VND để mua nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 180 ngày tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định trên văn bản nhận nợ, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo qui định của ngân hàng.
- (xvi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số SHI.HDTD.2025\_01 ngày 15 tháng 12 năm 2025, hạn mức cho vay 100.000.000.000 VNĐ, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.
- (xviii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số BCLC-18662-01 ký ngày 26 tháng 06 năm 2026, hạn mức cho vay 300.000.000.000 VNĐ Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.
- (xx) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An theo Hợp đồng tín dụng số REF2610427906/HĐCHMTD ký ngày 22 tháng 04 năm 2026, hạn mức cho vay 100.000.000.000 VNĐ, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo quy định của ngân hàng.
- (xxi) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số: 7568/26MB/HĐTD ngày 24/04/2026 với hạn mức 200.000.000.000VND, lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kì tính lãi sẽ là mức lãi suất theo qui định của ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**Khoản vay tại Công ty Cổ phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4916331/HĐTD ký ngày 30/07/2025 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 50 tỉ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi, gồm hợp đồng tiền gửi số 4916331202310090001 ngày 09/10/2023 giá trị 1.581.010.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 4916331202310310001 ngày 31/10/2023 giá trị 348.615.247 VND, hợp đồng tiền gửi số 4916331202412110001 ngày 11/12/2024 giá trị 3.000.000.000 VND.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 270447.24.058.2085909.TD ký ngày 26/12/2024 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 85 tỉ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi, gồm: hợp đồng tiền gửi số 3585121906302 ngày 04/01/2024 giá trị 1,000,000,000 VND, hợp đồng tiền gửi số 4010027398981 ngày 22/05/2024 giá trị 522.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 5775525405968 ngày 10/04/2024 giá trị 521.500.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 6293146221307 ngày 09/07/2024 giá trị 523.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 1974905505663 ngày 29/07/2024 giá trị 732.900.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 9526586856696 ngày 20/12/2024 giá trị 80,000,000 VND, hợp đồng tiền gửi số 0548536614747 ngày 08/04/2025 giá trị 1.999.000.000 VND và 0073529492001 ngày 19/09/2025 giá trị 750.000.000 VND.
- (viii) Khoản vay TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank) – CN Hà Nội của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo hợp đồng tín dụng hạn mức số CLC-59740-01 ký ngày 28/11/2025 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 30 tỷ VNĐ, trong đó Hạn mức không tài sản đảm bảo tối đa là 15 tỷ, cấp tín dụng theo tiến độ hoàn thiện tài sản đảm bảo. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất Máy nước nóng Thái Dương Năng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

- (xxvii) Khoản vay TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HK1-HDCTD/26040 ký ngày 17/07/2026 với giới hạn cấp tín dụng tối đa 20 tỷ VNĐ, cấp tín dụng theo tiến độ hoàn thiện tài sản đảm bảo. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất Máy nước nóng Thái Dương Năng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi, gồm: hợp đồng tiền gửi số 001069513549 ngày 13/08/2026 giá trị: 6,150,000,000 VNĐ.

#### Khoản vay tại Công ty TNHH Một thành viên SSP Việt Nam

- (i) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng tín dụng số 01/2026/7989546/HĐTD ngày 30/09/2026. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VNĐ, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng nhưng không quá 30/09/2027. Khoản vay được bảo đảm bằng là nguyên vật liệu, bán thành phẩm đang thể chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.
- (ii) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/7989546/HĐTD ngày 01/10/2026 với tổng hạn mức 225.000.000.000 VNĐ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/09/2027, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo chung bằng tài sản là nguyên vật liệu, bán thành phẩm đang thể chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức.
- (ix) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 395846.26.058.2475643.TD ngày 14/05/2026 hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VNĐ. Hạn mức trên đã bao gồm hạn mức cho vay, hạn mức mở LC, hạn mức thấu chi. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ lĩnh vực sản xuất kinh doanh ống thép Inox. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá là 1.120.000 Cổ phiếu SHI của Ông Lê Vĩnh Sơn - Chủ tịch Công ty, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán căn nhà tại địa chỉ số 56, lô đất số Q-M5 tại KĐT Nam Thăng Long thuộc quyền sở hữu của Ông Lê Vĩnh Sơn và bà Trần Thị Kim Dung, giấy tờ có giá là hợp đồng tiền gửi số 1341.22.058.2475643.TG.DN do MB phát hành ngày 14/02/2022 và Hợp đồng tiền gửi số 48219.20.058.2475643.TG.DN do MB phát hành ngày 15/12/2020; hàng tồn kho luân chuyển thành phẩm ống thép tại kho Nhà máy Phùng; Quyền đòi nợ thuộc sở hữu của Khách hàng theo Hợp đồng thể chấp số 19851.16.058.2475643.BĐ ngày 08/06/2016 giữa MB và Khách hàng và các phụ lục kèm theo (nếu có).
- (xi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 97/2026/HĐTD/TTI ngày 20/07/2026 với tổng hạn mức 300.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ sản xuất và kinh doanh các sản phẩm như ống thép Inox, hộp thép Inox.
- (xiii) Khoản vay Ngân hàng TM TNHH E.SUN – CN Đồng Nai của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 10001135LD001202633 ký ngày 12/05/2026, hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh.
- (xiv) Khoản vay của Ngân hàng First Commercial Bank của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 30250091 ngày 15/09/2025, hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh ống inox dạng cuộn, tấm... Khoản vay được đảm bảo chung bằng tài sản là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

- (xv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 39/2026/HĐHM-BacABank.180 cấp ngày 17/07/2026, thời hạn 12 tháng, hạn mức bao gồm: Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng, Hạn mức phát hành bảo lãnh thanh toán: 200.000.000.000 đồng, hạn mức phát hành L/C: 200.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh.
- (xvi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số SSP.HDTD.2025\_01 ký ngày 15/12/2025, hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000đ. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh ống inox dạng cuộn, tấm...
- (xvii) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số CLC-39910-01 ngày 29/07/2026, tổng hạn mức 400.000.000.000 VND trong đó hạn mức vay 200.000.000.000 VND, hạn mức phát hành L/C 400.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, đồ dùng bằng thép không gỉ (inox) - Phát hành LC (trả ngay, trả chậm, UPAS LC, L/C confirm, LC nội địa) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, đồ dùng bằng thép không gỉ (inox).
- (xix) Khoản vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TP HCM của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 226/2025/FA/01 ký ngày 12/06/2025, thời hạn 12 tháng, hạn mức : 130.000.000.000 đồng, mục đích hỗ trợ mua vật liệu sản xuất.
- (xx) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á (Seabank) – CN Đại An của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số REF2531419554/HĐCHMTD cấp ngày 13/11/2025, thời hạn 12 tháng, hạn mức bao gồm: Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 đồng, Hạn mức phát hành L/C: 100.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh.
- (xxii) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – CN Hà Nội – PGD Đại Kim của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 952/25/TD/SME/082 ký ngày 13/08/2025, hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, trong đó: hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, hạn mức phát hành LC: 50.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh ống inox dạng cuộn, tấm...;
- (xxvi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thăng Long của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 27/26/CTD/SONHA cấp ngày 22/04/2026, thời hạn 12 tháng đến ngày 21/04/2027, hạn mức bao gồm: Hạn mức cho vay : 300.000.000.000 đồng, Hạn mức phát hành L/C: 300.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh.
- (xxviii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500071320 cấp ngày 13/04/2026, thời hạn 12 tháng, hạn mức bao gồm: Hạn mức cho vay : 50.000.000.000 đồng, Hạn mức phát hành L/C: 50.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh.
- (xxix) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Sở giao dịch 1 của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP theo hợp đồng cấp tín dụng số 22292.26.666.8353001077.TD cấp ngày 15/06/2026, thời hạn 12 tháng đến ngày 18/05/2027, hạn mức bao gồm: Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 đồng, Hạn mức phát hành L/C: 100.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất và kinh doanh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### **Khoản vay tại Công ty Cổ Phần Sơn Hà Nghệ An**

- (i) 'Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/7696459/HĐTD ngày 30 tháng 09 năm 2026 với hạn mức 70.000.000.000 VND, mục đích để Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức không quá ngày 30 tháng 09 năm 2027. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp Bất động sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác ngày 08/07/2025, số công chứng 252414/CCGD ngày 08/07/2025.
- (vi) 'Khoản vay của Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 11/2025-HĐCVHM/NHCT440-SONHANGHEAN ngày 28 tháng 11 năm 2025 với hạn mức 50.000.000.000 VND mục đích để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2022/HĐBĐ/NHCT440-SONHA ngày 31/03/2022, số 03/2023/HĐBĐ/NHCT440-SONHANA ngày 12/12/2023, số 02/2021/HĐBĐ/NHCT440-SONHA ngày 05/10/2021, số 02/2022/HĐBĐ/NHCT440-SONHA ngày 20/05/2022, số 10/2024/HĐBĐ/NHCT440-SONHA ngày 09/10/2024, số 11/2024/HĐBĐ/NHCT440-SONHA ngày 19/11/2024 ; số 02/2025/HĐBĐ/NHCT440-SONHA ngày 07/02/2025 giữa Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

#### **Khoản vay tại Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ**

- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ khởi nghĩa TP HCM của Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026/11479480/HĐTD ký ngày 06/07/2026 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh với hạn mức 49.950.000.000 VND với thời hạn vay các khoản không quá 12 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương của Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty Toàn Mỹ theo Hợp đồng cấp Tín Dụng số 051B26-TMY ngày 08/09/2026 với lãi suất cụ thể cho từng lần nhận nợ Vay. Tổng hạn mức 120.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay duy trì là 12 tháng và không quá ngày 07/09/2027. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất tại nhà máy Bình Dương ( KP Hòa Lân 1, P. Thuận Giao, Tp Thuận An, tỉnh Bình Dương).
- (xiv) Khoản vay tại Ngân hàng First Commercial Bank theo hợp đồng số 30260048 ký ngày 02/07/2026 với hạn mức 60.000.000.000 VND để tại trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ nhu cầu kinh doanh thời hạn 12 tháng. Khoản vay này được ông Lê Vĩnh Sơn và Công ty Cổ Phần Quốc Tế Sơn Hà bảo lãnh và bên vay phải thế chấp 40% số tiền khi giải ngân dưới hình thức tiền gửi để đảm bảo khi vay.
- (xxiv) Thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo hợp đồng số Z25085330A-PA ký ngày 28/10/2025 giá trị 5.500.000.000 VND thời gian vay 12 tháng, Z25085330B ký ngày 28/10/2025 giá trị 4.775.344.667 VND thời gian vay 12 tháng, Z26043110A- ký ngày 23/04/2026 giá trị 2.223.360.000 VND thời gian vay 12 tháng, Z26043110B ký ngày 24/04/2026 giá trị 4.718.629.110 VND thời gian vay 12 tháng và Z26043110C ký ngày 24/04/2026 giá trị 3.330.970.890 VND thời gian vay 12 tháng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### **Khoản vay tại Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ miền Trung**

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức của Công ty TNHH Một thành viên Toàn mỹ Miền Trung theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/11678877/HĐTD ngày 25/09/2025 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ngày 25/09/2025 đến hết ngày 31/08/2026, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho luân chuyển và bảo đảm tiền gửi.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An của Công ty TNHH Một thành viên Toàn mỹ Miền Trung theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 08/2025-HĐCVHM/NHCT440-TOANMYMT ngày 05/09/2025 với hạn mức tín dụng 25.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ngày 05/09/2025 đến hết ngày 05/09/2026, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và nhà xưởng hình thành trên đất, các Tài sản cố định là phương tiện vận tải của công ty và hợp đồng bảo đảm tiền gửi.

#### **Khoản vay tại Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh**

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức của Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/8799911/HĐTD ngày 03/02/2026 với hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng, cấp bảo lãnh và L/C cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tối đa không quá ngày 31/12/2026 thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (xii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô của Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 141/2026/HĐTD/TDO ngày 15/06/2026 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành LC Upas X phục vụ hoạt động sản xuất gia dụng từ Plastic, kim loại như bồn chứa nước, bình nước nóng của khách hàng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh từ tài sản được hình thành tại thời điểm hiện tại, tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành, được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi sản xuất kinh doanh của Công ty được đặt tại kho có địa chỉ Lô CN07.2-CN08, KCN đô thị Thuận Thành II, Phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh.
- (xxiii) Khoản vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội Sở của Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh theo hợp đồng cấp tín dụng số BCLC-12014-01 ngày 25/11/2025 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành LC, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh từ tài sản được hình thành tại thời điểm hiện tại, tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành, được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi sản xuất kinh doanh của Công ty được đặt tại kho có địa chỉ Lô CN07.2-CN08, KCN đô thị Thuận Thành II, Phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
- (xxv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – PGD Thành Công của Công ty Cổ Phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh theo hợp đồng cấp tín dụng số 406918.26.058.7613925.TD ngày 18/5/2026, hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

- (xxvii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm của Công ty Cổ Phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh theo hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/26034 ngày 20/5/2026, hạn mức bao gồm: Hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh LC phục vụ sản xuất.

**Khoản vay tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà**

- (xxvi) Khoản vay của Công ty Cổ phần Kinh doanh và phát triển dự án Sơn Hà theo Hợp đồng tín dụng số 2670/HDCV/PH ngày 03 tháng 07 năm 2026 thời hạn 12 tháng đến ngày 12/07/2027. Hạn mức cho vay là 15.000.000.000, hạn mức phát hành LC: 5.000.000.000. để thanh toán chi phí mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 04 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 4%/năm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi quy định theo hợp đồng thế chấp/ cầm cố có liên quan Giấy nhận nợ số 01,02,03.

**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>591.879.809.176</b> | <b>679.674.788.962</b> |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                 | <b>485.680.944.996</b> | <b>568.563.682.879</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nghệ An(i)                   | 13.590.297.948         | 14.330.297.948         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây(ii)                  | 15.545.953.879         | 19.820.953.879         |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Quang Trung(iii)                      | 7.410.887.778          | 9.710.783.778          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (iv)     | 304.181.492.036        | 383.793.737.455        |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh(v)              | 144.566.765.958        | 139.376.765.958        |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (vi)                        | 385.547.397            | 1.531.143.861          |
| <b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>                                          | <b>40.917.497.062</b>  | <b>46.317.497.062</b>  |
| Quỹ Đầu tư Phát triển Hà Nội(viii)                                           | 40.917.497.062         | 46.317.497.062         |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                     | <b>65.281.367.118</b>  | <b>64.793.609.021</b>  |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN Hà Nội                | 5.295.078.422          | 5.222.338.433          |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 48.257.510.301         | 49.139.866.758         |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE                        | 11.728.778.395         | 10.431.403.830         |
|                                                                              | <b>591.879.809.176</b> | <b>679.674.788.962</b> |

**Khoản vay tại Công ty mẹ**

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Tây theo dự án đầu tư 85/17/KHDN/TDN/VCBHT-SH ngày 29 tháng 8 năm 2017 mục đích thực hiện dự án Xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội. quận Hà Đông. công suất 30.000 m3/ngđ. dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND. thời hạn vay: 15 năm. tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án trạm xử lý nước Dương Nội có công suất 30.000 m3/ngày và các hạng mục có liên quan thuộc dự án Xây dựng Trạm xử lý nước Dương Nội. quận Hà Đông.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo HĐ số 62/2017-HDDCVDDADDT/NHCT324-SONHA ngày 29/12/2017 mục đích thanh toán các chi phí để thực hiện phương án hợp tác kinh doanh số 876/2017/HDHTKD-NHĐ-SONHA ngày 02/08/2017 giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà để thực hiện dự án đầu tư “Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn- An Thượng, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội”, dư nợ vay tối đa là 57.513.000.000 VND và không vượt quá 62.5% tổng mức đầu tư của dự án (bao gồm VAT), thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ dự án “Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn- An Thượng, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội” mà Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty CP Quốc tế Sơn Hà Hợp tác đầu tư.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/147831/HĐTD ngày 08 tháng 04 năm 2024 với tổng hạn mức 1.056.410.000.000 VND mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tam Dương I- khu vực 2, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời hạn cho vay 72 tháng, thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- (viii) Khoản vay Quỹ đầu tư và phát triển thành phố Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 06/2019/HĐTD-SHI ngày 30/09/2019 giữa Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội với mục đích thanh toán chi phí thực hiện các gói thầu số 01, 02, 03, 11 của dự án “Lắp đặt tuyến ống truyền dẫn, trạm tăng áp và tuyến ống phân phối, dịch vụ xã Bình Minh, xã Thanh Mai, xã Thanh Cao”, thời hạn 138 tháng, hạn mức 61.311.000.000 VNĐ, Lãi suất 6.95%/năm, mục đích sử dụng tiền vay thanh toán chi phí thực hiện các gói thầu của dự án.

#### **Khoản vay tại Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ**

- (v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức để thanh toán các chi phí hợp pháp hợp lệ để đầu tư dự án Xây dựng nhà máy Toàn Mỹ Bàu Bàng. Hạn mức cho vay không quá 230.000.000.000 VND với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với thửa đất số phát hành DI 628773 tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với diện tích 40.417,2 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng đến tháng 02/2068.

#### **Khoản vay tại Công ty TNHH MTV Toàn mỹ Miền Trung**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An của Công ty TNHH Một thành viên Toàn mỹ Miền Trung theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 01/2024-HĐCVDADT/NHCT440-TOANMYMT-DADT ngày 05/02/2024 với số tiền cho vay không vượt quá 30.000.000.000 VND, mục đích vay dùng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các mặt hàng gia dụng và công nghiệp bằng kim loại GĐ2, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất vay 24 tháng đầu là 8.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng hình thành trong tương lai.

#### **Khoản vay tại Công ty Cổ phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCVDĐT/NHCT440-NLSONHA ngày 12 tháng 10 năm 2020, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư hệ thống pin năng lượng mặt trời công suất 998 kWp, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần, tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền thu hồi công nợ bán điện từ hệ thống điện mặt trời mái nhà theo Hợp đồng mua bán điện số 66 ngày 11 tháng 12 năm 2020 ký với Tổng công ty Điện lực miền trung và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời Chu Lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Khoản vay tại Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP**

- (vi) Khoản vay theo hợp đồng 48/2022/HDTD/TTKD KMA ngày 29/09/2022 của công Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP nhận tiền giải ngân từ bên ngân hàng thế chấp bằng tài sản vô hình là phần mềm SAP.

**Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

**24 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>              | <b>3.590.225.283</b>        | <b>4.154.362.782</b>        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | -                           | 122.497.606                 |
| Chi quỹ                        | (111.477.777)               | (686.635.105)               |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>          | <b><u>3.478.747.506</u></b> | <b><u>3.590.225.283</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                         | Thặng dư vốn          | Vốn khác của chủ sở hữu |                    | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----|
|                                                     | VND                       | VND                     | VND                   | VND                     | VND                | VND                             | VND                        | VND                    | VND                    | VND                               | VND                             | VND |
| Số dư đầu năm nay                                   | 1.702.684.090.000         | (47.906.902.648)        | 88.943.640.000        | (4.186.322.972)         | (1.381.614.191)    | 36.594.602.347                  | 268.432.956                | 95.182.015.069         | 305.538.446.050        | 2.175.736.386.611                 |                                 |     |
| Lợi nhuận trong năm nay                             | -                         | -                       | -                     | -                       | -                  | -                               | -                          | 21.737.846.144         | 27.261.937.464         | 48.999.783.608                    |                                 |     |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát công ty mẹ | -                         | -                       | -                     | -                       | -                  | -                               | -                          | (510.600.000)          | -                      | (510.600.000)                     |                                 |     |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát            | -                         | -                       | -                     | -                       | -                  | -                               | -                          | (403.487.413)          | (90.512.587)           | (494.000.000)                     |                                 |     |
| Góp vốn trong năm của Cổ đông KKS                   | -                         | -                       | -                     | -                       | -                  | -                               | -                          | -                      | 2.222.750.000          | 2.222.750.000                     |                                 |     |
| Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo                   | -                         | -                       | -                     | -                       | 1.929.787.469      | -                               | -                          | -                      | -                      | 1.929.787.469                     |                                 |     |
| Tạm ứng cổ tức                                      | -                         | -                       | -                     | -                       | -                  | -                               | -                          | -                      | (17.139.745.437)       | (17.139.745.437)                  |                                 |     |
| Tăng/ (Giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở Công ty con | -                         | -                       | -                     | -                       | (310.835.898)      | -                               | -                          | 4.644.687.882          | (4.333.851.983)        | -                                 |                                 |     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                           | <b>1.702.684.090.000</b>  | <b>(47.906.902.648)</b> | <b>88.943.640.000</b> | <b>(4.186.322.972)</b>  | <b>548.173.278</b> | <b>36.283.766.449</b>           | <b>268.432.956</b>         | <b>120.650.461.682</b> | <b>313.459.023.507</b> | <b>2.210.744.362.251</b>          |                                 |     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                  | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Lê Vĩnh Sơn  | 182.218.820.000          | 182.218.820.000          |
| Các cổ đông khác | 1.520.465.270.000        | 1.520.465.270.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.702.684.090.000</b> | <b>1.702.684.090.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|                                                      | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 170.268.409 | 170.268.409 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ     | 170.268.409 | 170.268.409 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                       | 318.860     | 318.860     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 169.949.549 | 169.949.549 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |             |             |

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | Quý III.2026<br>VND      | Quý III.2025<br>VND      |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa              | 1.555.169.202.353        | 1.565.239.552.190        |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 1.443.526.475.040        | 650.159.535.578          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 2.448.116.717            | 1.566.322.191            |
| Doanh thu cung cấp nước sạch        | 8.350.217.575            | 10.180.435.097           |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 406.983.200              | -                        |
|                                     | <b>3.009.900.994.885</b> | <b>2.227.145.845.056</b> |

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Quý III.2026<br>VND   | Quý III.2025<br>VND   |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 55.682.704.173        | 63.215.377.470        |
| Giảm giá hàng bán     | 7.149.674.644         | 1.852.305.921         |
|                       | <b>62.832.378.817</b> | <b>65.067.683.391</b> |

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Quý III.2026<br>VND | Quý III.2025<br>VND |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 1.460.445.146.588   | 1.480.672.140.101   |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 1.189.752.882.957   | 428.755.751.454     |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 232.071.770         | 395.633.863         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

|                                                                            |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn nước thành phẩm                                                    | 8.541.015.140            | 9.254.561.613            |
| Giá vốn hoạt động khác                                                     | 360.703.082              | -                        |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho                        | -                        | 1.136.199.769            |
|                                                                            | <b>2.659.331.819.537</b> | <b>1.920.214.286.799</b> |
| <b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |                          |                          |
|                                                                            | Quý III.2026             | Quý III.2025             |
|                                                                            | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi                                                               | 5.368.547.611            | 1.944.293.252            |
| Lãi tiền cho vay                                                           | 174.999.999              | 174.999.999              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                            | 6.924.734.262            | 7.041.545.840            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại   | -                        | (1.280.913.787)          |
| Lãi phải thu từ thỏa thuận hợp đồng                                        | 884.712.329              | 4.321.622.700            |
| Doanh thu tài chính khác                                                   | 13.131.321               | 142.839                  |
|                                                                            | <b>13.366.125.522</b>    | <b>12.201.690.843</b>    |
| <b>5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                               |                          |                          |
|                                                                            | Quý III.2026             | Quý III.2025             |
|                                                                            | VND                      | VND                      |
| Chi phí đi vay                                                             | 105.783.296.179          | 76.961.094.483           |
| Chiết khấu thanh toán                                                      | 6.232.877.639            | 6.443.063.314            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 5.403.117.607            | 9.376.064.690            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.631.586.442            | -                        |
| Chi phí tài chính khác                                                     | 926.351                  | 219.708.489              |
|                                                                            | <b>119.051.804.218</b>   | <b>92.999.930.976</b>    |
| <b>6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                |                          |                          |
|                                                                            | Quý III.2026             | Quý III.2025             |
|                                                                            | VND                      | VND                      |
| Chi phí cho nhân viên                                                      | 32.087.986.588           | 31.487.205.100           |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                                   | 164.295.531              | 468.883.968              |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                                   | 245.532.552              | 281.429.457              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                           | 864.812.631              | 821.210.413              |
| Chi phí bảo hành                                                           | 1.826.754.747            | 3.077.061.867            |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại                                              | 3.737.376.528            | 4.228.542.338            |
| Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu, xăng dầu                            | 40.247.629.358           | 25.899.255.322           |
| Chi phí thuê kho, cửa hàng                                                 | 5.204.332.718            | 5.552.158.165            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                  | 16.616.045.905           | 16.206.282.260           |
| Các chi phí khác                                                           | 9.650.208.496            | 8.379.670.989            |
|                                                                            | <b>110.644.975.053</b>   | <b>96.401.699.879</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                | Quý III.2026<br>VND   | Quý III.2025<br>VND   |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên                          | 22.953.019.492        | 20.351.701.012        |
| Chi phí vật liệu quản lý                       | -                     | 31.740.642            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 454.078.837           | 327.497.539           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 3.584.310.573         | 4.262.130.518         |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 155.097.734           | 206.297.905           |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi | (1.163.263.166)       | -                     |
| Chi phí thanh toán, mở LC                      | 9.968.985.428         | 2.453.421.447         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 10.877.397.124        | 11.219.554.895        |
| Các chi phí khác                               | 3.590.208.774         | 3.085.495.116         |
|                                                | <b>50.419.834.795</b> | <b>41.937.839.074</b> |

**8 . THU NHẬP KHÁC**

|                                           | Quý III.2026<br>VND | Quý III.2025<br>VND |
|-------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ           | 3.653.199           | -                   |
| Thanh lý tài sản                          | 738.590.909         | -                   |
| Điều chỉnh công nợ nhà cung cấp do đền bù | 103.904.626         | -                   |
| Bán Đền xê                                | 12.713.053          | 19.011.293          |
| Thu nhập khác                             | 134.026.501         | 169.402.833         |
|                                           | <b>992.888.288</b>  | <b>188.414.126</b>  |

**9 . CHI PHÍ KHÁC**

|                           | Quý III.2026<br>VND | Quý III.2025<br>VND  |
|---------------------------|---------------------|----------------------|
| Thanh lý tài sản, CCDC    | 5.277.740           | -                    |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 822.638.248         | 5.676.136.939        |
| Chi phí khác              | 48.799.455          | 43.286.728           |
|                           | <b>876.715.443</b>  | <b>5.719.423.667</b> |

**10 . LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Quý III.2026<br>VND | Quý III.2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 21.737.846.144                                           | 31.423.181.443      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

|                                                                            |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 21.737.846.144 | 31.423.181.443 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 169.949.549    | 169.949.549    |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   | <b>127,91</b>  | <b>184,90</b>  |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

|                                                                      | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                     |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|
|                                                                      | <b>Quý III.2026</b>                      | <b>Quý III.2025</b> |
|                                                                      | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                             | 169.949.549                              | 161.857.589         |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành thêm cổ phiếu | -                                        | 8.091.960           |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>           | <b>169.949.549</b>                       | <b>169.949.549</b>  |

**VII . THÔNG TIN KHÁC****1 . GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***a) Giao dịch và sổ dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.6.

***b) Giao dịch và sổ dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                                | <b>Mối quan hệ</b>                        |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn                  | Công ty liên kết                          |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanseem Việt Nam                  | Công ty liên kết                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà | Công ty liên kết                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai               | Công ty liên kết                          |
| Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange               | Công ty liên kết                          |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn                           | Công ty liên quan của thành viên chủ chốt |
| Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai     | Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn            |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng hợp Lệ Gia                  | Công ty liên quan của thành viên chủ chốt |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Tầng 13, Tòa Capital Place, Số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà

Công ty liên quan của thành viên chủ chốt

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### a) Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng gia dụng.
- Lĩnh vực kinh doanh hàng công nghiệp.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

### b) Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận chỉ có trên lãnh thổ Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trương Văn Tiến

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Chữ tích HĐQT



Lê Vĩnh Sơn